



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ tài chính quý 03 kết thúc ngày 30/09/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		462.726.677.151	344.717.647.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	264.615.284.101	164.964.958.245
111	1. Tiền		182.414.820.154	134.571.107.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.200.463.947	30.393.851.045
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.838.725.665	60.317.423.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.366.963.073	3.160.731.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.453.756.454	10.796.577.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.078.521.960	49.832.807.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.060.515.822)	(3.472.693.843)
140	IV. Hàng tồn kho	7	92.998.594.862	67.169.667.100
141	1. Hàng tồn kho		92.998.594.862	67.169.667.100
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.274.072.523	41.265.598.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	178.929.499	1.261.306.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.875.193.579	23.008.076.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	202.149.445	16.996.215.272
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		17.800.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.098.800.611.311	2.035.467.403.394
220	II. Tài sản cố định		686.572.793.620	373.917.449.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	685.010.458.570	372.190.712.413
222	- Nguyên giá		1.094.290.100.040	761.914.542.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(409.279.641.470)	(389.723.829.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.562.335.050	1.726.736.853
228	- Nguyên giá		2.493.575.681	2.498.773.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(931.240.631)	(772.036.199)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.321.136.379.509	1.580.718.192.437
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.321.136.379.509	1.580.718.192.437
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.282.407.806	65.295.116.503
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.177.413.252	17.411.649.894
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.799.582.188)	(21.110.133)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.809.030.376	15.536.645.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.304.184.567	9.456.055.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.	10.504.845.809	6.080.589.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.561.527.288.462	2.380.185.050.439

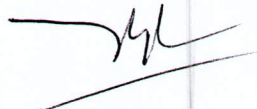
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

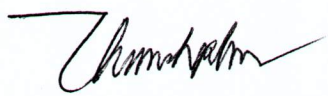
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		741.432.470.179	715.690.173.753
310	I. Nợ ngắn hạn		120.781.605.976	114.595.223.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.446.413.586	20.021.129.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.936.268.716	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.184.771.182	1.003.751.313
314	4. Phải trả người lao động		42.010.338.907	69.397.845.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.444.031.407	2.733.282.652
316	. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.279.568.905	7.636.922.180
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	6.100.855.091	1.002.389.091
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.379.358.182	6.278.894.674
330	II. Nợ dài hạn		620.650.864.203	601.094.950.404
332	. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.528.821.745	20.516.506.156
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	588.712.870.953	575.887.016.192
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.409.171.505	4.691.428.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.820.094.818.283	1.664.494.876.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.820.094.818.283	1.664.494.876.686
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(49.139.022.270)	(49.139.022.270)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		92.143.587.965	81.179.856.721
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		31.664.538.231	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.711.333.988	132.724.736.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.417.625.785	28.461.129.301
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		199.293.708.203	104.263.607.186
422	. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		624.264.380.369	620.279.305.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.561.527.288.462	2.380.185.050.439

Người lập



Trần Lý Đệ

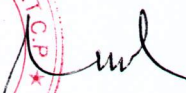
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

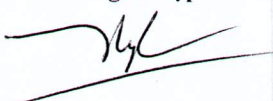
Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 03 Năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	92.634.812.044		266.678.236.660	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.634.812.044		266.678.236.660	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	79.240.932.710		179.952.992.625	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.393.879.334		86.725.244.035	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.459.753.962		9.699.887.563	
22	7. Chi phí tài chính	22	3.323.658.695		18.814.939.191	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.181.532.938		9.456.536.469	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-			
25	9. Chi phí bán hàng	23	2.757.976.873		4.461.872.341	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.173.719.300		31.865.939.931	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.598.278.428		41.282.380.135	
31	12. Thu nhập khác	25	31.505.888.338		200.099.620.256	
32	13. Chi phí khác	26	1.095.622.939		1.368.611.616	
40	14. Lợi nhuận khác		30.410.265.399		198.731.008.640	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.008.543.827		240.013.388.775	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.588.994.651		40.354.276.158	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	(4.531.591.914)		(4.531.591.914)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.951.141.090</u>		<u>204.190.704.531</u>	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		31.935.540.861		199.293.708.203	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(984.399.771)		(4.896.996.328)	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			363		2.266

Người lập



Trần Lý Đệ


Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

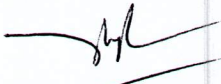
09 tháng Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		240.013.388.775
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(31.712.584.190)
03	- Các khoản dự phòng		(5.860.098.010)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		256.668.168
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.702.153)
06	- Chi phí lãi vay		9.456.536.469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		212.133.209.059
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.671.476.108
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48.082.038.188
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(325.312.110.901)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.765.751.404
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.288.383.619)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		19.248.312.270
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.935.867.361
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.410.804.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.174.644.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.783.262.191)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		192.881.664.320
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.323.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.598.347.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71.373.750.126
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		79.323.000.000
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-
33	2. Tiền thu từ đi vay		22.498.007.187
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.201.973.847)
35	. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.636.221.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.982.812.140
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		104.181.917.770

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
09 tháng Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2017
			VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.964.958.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.531.591.914)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>264.615.284.101</u>

Người lập


Trần Lý Đệ


Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 27 tháng 10 năm 2017




Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09 tháng Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	53,84%	49,75%	Trồng cây cao su

(*) Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của kỳ kế toán Ngày 29/4/2016, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3900242832, chính thức hoạt động với tên Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/5/2016. Vì vậy thông tin số liệu trên Báo cáo KQKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện số cùng kỳ trên báo cáo.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.253.303.517	6.200.623.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.161.516.637	128.370.483.456
Các khoản tương đương tiền (*)	82.200.463.947	30.393.851.045
	<u>264.615.284.101</u>	<u>164.964.958.245</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.177.413.252	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	17.411.649.894
				<u>22.177.413.252</u>				<u>17.411.649.894</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(2.799.582.188)	2.173.597.465	(21.110.133)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	45.904.576.742	(2.799.582.188)	45.904.576.742	(21.110.133)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.700.773.180	-
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	518.880.190	908.770.423
- Công ty Anmady Group	377.056.140	378.771.480
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	554.556.301
- NOVA TERRA PTY LTD	3.898.005.142	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.289.637.536	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.120.739.691	856.762.480
	<u>11.366.963.073</u>	<u>3.160.731.878</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)	<u>5.860.773.180</u>	<u>908.770.423</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2017

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.439.518.900	-	2.359.518.900	-
- Phải thu các đơn vị trực thuộc	5.145.453.431	-	-	-
- Tạm ứng	5.586.687.976	-	519.381.692	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.183.550.633	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	821.000.862	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.558.627.985	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	662.486.129	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	1.102.165.633	-	22.634.729	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.389.334.285	-	3.381.289.650	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.355.733.714	-	1.352.515.860	(1.352.515.860)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.620.089.071	-	-	-
- Phải thu về vượt định mức vật tư	-	-	315.723.543	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	692.950.540	-	676.257.930	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	7.924.614	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	3.716.457.367	-	20.669.584.794	-
- Phải thu khác	2.804.465.434	-	1.609.725.666	-
	37.078.521.960	-	49.832.807.776	(1.352.515.860)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.669.416.611		8.012.399.521	
Công cụ, dụng cụ	2.101.975.069	-	865.331.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.059.971.722	-	5.955.050.231	
Thành phẩm	50.452.205.685		46.122.229.800	
Hàng hoá	19.923.435.748	-	6.214.655.714	-
Hàng gửi đi bán	2.791.590.027		-	-
	92.998.594.862	0	67.169.667.100	0

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.023.127.315
Chi phí sửa chữa		130.799.939
Chi phí bảo hiểm	53.990.738	54.915.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	124.938.761	52.464.487
	178.929.499	1.261.306.969
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	812.977.577	1.199.936.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.969.706.585	3.139.503.403
Chi phí đào mương ở các nông trường	-	3.209.837.588
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	22.939.984	-
Chi phí chung trong giai đoạn xây dựng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.498.560.421	1.906.778.352
	15.304.184.567	9.456.055.693

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	-	761.914.542.233
- Mua trong năm	414.150.529	833.454.395	1.100.983.758	1.264.017	-	-	2.349.852.699
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.572.293.902	-	-	-	337.217.529.226	-	345.789.823.128
- Thanh lý, nhượng bán	1.025.770.722	88.539.535	116.162.116	242.394	12.183.550.554	-	13.414.265.321
Số dư cuối năm	373.622.818.146	63.870.471.810	56.683.993.139	2.430.246.294	597.682.570.651	-	1.094.290.100.040
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	-	389.723.829.820
- Khấu hao trong năm	14.302.151.739	1.832.148.211	2.190.537.102	188.997.362	13.114.992.535	-	31.628.826.949
- Thanh lý, nhượng bán	418.324.113	10.802.116	107.561.487	127.573	11.536.200.010	-	12.073.015.299
Số dư cuối năm	181.960.535.431	56.057.233.816	51.426.287.329	2.247.886.317	117.587.698.577	-	409.279.641.470
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	-	372.190.712.413
Tại ngày cuối năm	191.662.282.715	7.813.237.994	5.257.705.810	182.359.977	480.094.872.074	-	685.010.458.570

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
- Mua trong năm			-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(1.615.905)	(3.581.466)	(5.197.371)
Số dư cuối năm	1.739.548.141	754.027.540	2.493.575.681
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	426.514.273	345.521.926	772.036.199
- Khấu hao trong năm	129.995.916	31.142.122	161.138.038
- Giảm khác	(1.933.606)		(1.933.606)
Số dư cuối năm	554.576.583	376.664.048	931.240.631
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853
Tại ngày cuối năm	1.184.971.558	377.363.492	1.562.335.050

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
	1.328.710.717.996	1.580.512.508.127
	1.328.710.717.996	1.580.718.192.437

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2017

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần F.A	729.770.832	729.770.832	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH Tín Thành	445.404.985	445.404.985	-	-
- Doanh nghiệp cơ khí Phát Tài	-	-	-	-
- Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	154.308.000	154.308.000	-	-
- Cty TNHH Piseth Lykung	4.791.017.965	4.791.017.965	-	-
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	4.175.111.042	4.175.111.042	-	-
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	1.793.015.450	1.793.015.450	5.449.673.124	5.449.673.124
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.989.493.678	2.989.493.678	2.116.287.797	2.116.287.797
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	3.211.178.151	3.211.178.151	-	-
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	5.835.514.488	5.835.514.488
- Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn CPC	1.033.518.656	1.033.518.656	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.123.594.826	4.123.594.826	5.892.585.702	5.892.585.702
	23.446.413.586	23.446.413.586	20.021.129.902	20.021.129.902

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	483.377.022	11.396.623.031	10.715.928.415	-	1.164.071.638
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.596.873.861	3.596.873.861	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173	240.029.881	40.353.540.187	20.599.268.732	-	5.747.385.163
Thuế thu nhập cá nhân	1.510.852.728	243.740.750	2.548.731.068	1.306.255.265	190.941.332	166.305.157
Thuế tài nguyên	-	18.110.811	94.984.936	107.454.472	-	5.641.275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.238.446.371	-	6.822.708.583	4.482.894.263	-	1.101.367.949
Các loại thuế khác	-	18.492.849	174.143.940	203.844.902	11.208.113	-
	16.996.215.272	1.003.751.313	64.987.605.606	41.012.519.910	202.149.445	8.184.771.182

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay		340.393.586
Chi phí thu mua mũ nguyên liệu	1.402.725.464	1.978.207.468
Phí kiểm toán	99.000.000	-
Chi phí phải trả khác	10.942.305.943	414.681.598
	<u>12.444.031.407</u>	<u>2.733.282.652</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	424.654.250	114.987.110
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	358.965.000
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	470.278.070
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước	-	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	-	397.140.521
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.854.914.655	1.282.911.548
	<u>5.279.568.905</u>	<u>7.636.922.180</u>
b) Dài hạn		
- Thuế giữ lại phải trả	20.528.821.745	20.516.506.156
	<u>20.528.821.745</u>	<u>20.516.506.156</u>

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm			30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.002.389.091	1.002.389.091	5.722.238.700	615.370.000	(8.402.700)	6.100.855.091	6.100.855.091
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>1.002.389.091</i>	<i>1.002.389.091</i>		<i>615.370.000</i>	-	<i>387.019.091</i>	<i>387.019.091</i>
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		-	<i>5.722.238.700</i>		<i>(8.402.700)</i>	<i>5.713.836.000</i>	<i>5.713.836.000</i>
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
	1.002.389.091	1.002.389.091	5.722.238.700	615.370.000	(8.402.700)	6.100.855.091	6.100.855.091
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	576.889.405.283	576.889.405.283	16.775.768.487	2.588.992.938	(2.363.309.879)	588.712.870.953	588.712.870.953
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>13.505.129.283</i>	<i>13.505.129.283</i>		<i>1.138.129.091</i>	-	<i>12.367.000.192</i>	<i>12.367.000.192</i>
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>563.384.276.000</i>	<i>563.384.276.000</i>	<i>16.775.768.487</i>	<i>1.450.863.847</i>	<i>(2.363.309.879)</i>	<i>576.345.870.761</i>	<i>576.345.870.761</i>
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
	576.889.405.283	576.889.405.283	16.775.768.487	2.588.992.938	(2.363.309.879)	588.712.870.953	588.712.870.953
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)	(5.722.238.700)	615.370.000	8.402.700	(6.100.855.091)	(6.100.855.091)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	575.887.016.192	575.887.016.192				582.612.015.862	582.612.015.862

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	81.179.856.721	(49.139.022.270)	132.724.736.487	-	620.279.305.748	1.664.494.876.686
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này				31.935.540.861		(4.896.996.328)	27.038.544.533
Trích quỹ đầu tư phát triển					31.664.538.231		31.664.538.231
Hợp nhất kinh doanh				77.051.056.640		8.882.070.949	85.933.127.589
CLTG do chuyển đổi BCTC		10.963.731.244					10.963.731.244
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích							-
Tăng do hợp nhất							-
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	92.143.587.965	(49.139.022.270)	241.711.333.988	31.664.538.231	624.264.380.369	1.820.094.818.283

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

b) Cổ phiếu	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.634.812.044	
	<u>92.634.812.044</u>	<u>-</u>
19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
Giá vốn hàng bán	79.240.932.710	
	<u>79.240.932.710</u>	<u>-</u>
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
	<u>4.459.753.962</u>	<u>-</u>
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
Lãi tiền vay	3.181.532.938	
Chi phí tài chính khác	142.125.757	
	<u>3.323.658.695</u>	<u>-</u>
23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
	<u>2.757.976.873</u>	<u>-</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
9.173.719.300	
-	
<u>9.173.719.300</u>	<u>-</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
<u>31.505.888.338</u>	<u>-</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
<u>1.095.622.939</u>	<u>-</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	6.302.002.961	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	286.991.690	
	<u>6.588.994.651</u>	<u>-</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI
Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 03 Năm 2017	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.531.591.914)	
	(4.531.591.914)	-

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.615.284.101	-	164.964.958.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.445.485.033	(3.060.515.822)	52.993.539.654	(3.472.693.843)
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(2.799.582.188)	45.904.576.742	(21.110.133)
	374.965.345.876	(5.860.098.010)	274.863.074.641	(3.493.803.976)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			594.813.726.044	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác			49.254.804.236	48.174.558.238
Chi phí phải trả			12.444.031.407	2.733.282.652
			656.512.561.687	627.797.246.173

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.615.284.101	-	-	264.615.284.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.384.969.211	-	-	45.384.969.211
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	43.104.994.554	43.104.994.554
	326.000.253.312	-	43.104.994.554	369.105.247.866

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.520.845.811	-	-	49.520.845.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.883.466.609	45.883.466.609
	225.485.804.056	-	45.883.466.609	271.369.270.665

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	6.100.855.091	588.712.870.953	-	594.813.726.044
Phải trả người bán, phải trả khác	28.725.982.491	20.528.821.745	-	49.254.804.236
Chi phí phải trả	12.444.031.407	-	-	12.444.031.407
	47.270.868.989	609.241.692.698	-	656.512.561.687
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.002.389.091	575.887.016.192	-	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	31.393.723.825	596.403.522.348	-	627.797.246.173

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 Năm nay	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 Năm trước
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		36.931.672.007	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	36.931.672.007	-
Bán cao su thanh lý		127.194.371.572	41.139.595.243
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	16.781.727.040	7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	31.572.178.567	10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.140.965.858	15.709.166.992
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	14.245.097.093	
- Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	21.189.700.563	6.527.600.373
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	14.264.702.451	
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		1.454.004.000	483.879.854
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ		185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	31.630.000	878.182
- Công ty CP cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn	96.000.000	
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	220.000.000	
- Hiệp hội Cao su Việt Nam	Đơn vị thành viên Tập đoàn	83.000.000	
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	1.023.374.000	297.600.000
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	34.636.221.200	

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày
		đến ngày 30/09/2017	01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		90.685.856.600	46.937.141.903
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn		908.770.423
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn		378.771.480
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	90.685.856.600	45.649.600.000
Phải thu khác		5.860.773.180	30.490.631.247
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.700.773.180	13.936.726.247
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	-	15.473.905.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Tây Ninh MDF Quảng Trị	Đơn vị thành viên Tập đoàn	1.279.518.900	
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Đơn vị thành viên Tập đoàn	2.160.000.000	1.080.000.000

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư